TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2026/HNGĐ-ST
Ngày 12 -02- 2026
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tươi.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Trí Dũng.

2. Bà Lê Thị Thu Hiền.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình *tham gia phiên toà:* Bà Ngô Thị Thanh Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - N sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lưu Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố K, phường V, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn B, C, xã B, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lưu Thị T trình bầy: Chị và anh Trần Văn C đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 03/12/2004 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam (nay là xã B, tỉnh Ninh Bình).

Sau ngày cưới vợ chồng chị chung sống hòa thuận đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính tình không hợp nhau, thường xuyên tranh cãi, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay vợ chồng không liên lạc với nhau. Nay chị xác định vợ chồng không thể về chung sống, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết chị được ly hôn với anh C.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Văn C trình bày: Vợ chồng anh tự nguyện đăng ký kết hôn tại xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam (nay là xã B, tỉnh Ninh Bình) vào năm 2004. Sau ngày cưới vợ chồng anh chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng xô xát, cãi chửi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2023

đến nay, mỗi người ở một nơi, anh về quê ở B sinh sống nên mâu thuẫn càng trầm trọng. Nay chị T xin ly hôn anh thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị T, anh C cùng xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thu P, sinh ngày 20/11/2005 và cháu Trần Kim T1, sinh ngày 10/01/2012. Hiện nay cháu P đã đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập và phát triển bình thường nên khi ly hôn chị T, anh C không yêu cầu Toà án giải quyết. Còn đối với cháu Trần Kim T1 khi ly hôn chị T xin nuôi cháu T1 và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con; anh C có quan điểm cháu T1 có nguyện vọng ở với ai anh tôn trọng nguyện vọng của con và phía bên kia không phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu T1 có bản tự khai xin được ở với mẹ.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Chị T, anh C không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 BLTTDS; Điều 51,55,81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lưu Thị T và anh Trần Văn C. Giao cháu Trần Kim T1 sinh ngày 10/01/2012 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu trưởng thành, lao động tự lập được, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh C có quyền thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Chị T và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh C trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Về án phhis ly hôn sơ thẩm: Chị Lưu Thị T, anh Trần Văn C mỗi người phải chịu 75.000 đồng

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

- *Về thủ tục tố tụng*:

[1] Chị Lưu Thị T khởi kiện xin ly hôn anh Trần Văn C có nơi cư trú tại xã B, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Lưu Thị T và anh Trần Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Thị T và anh Trần Văn C tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 03/12/2004 tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam (nay là xã B, tỉnh Ninh Bình) là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung

sống giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, mỗi người đã lựa chọn cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết Tòa án đã tổ chức hòa giải nhưng đương sự vắng mặt nên không hòa giải được, nay chị T xin ly hôn thì anh C cũng đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã tồn tại trong một thời gian mà không được cải thiện, vợ chồng sống ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy cần xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh C là phù hợp thực tế và có căn cứ pháp luật.

[5] Về con chung: Vợ chồng chị T, anh C có hai con chung là cháu Trần Thu P, sinh ngày 20/11/2005 và cháu Trần Kim T1, sinh ngày 10/01/2012. Từ khi vợ chồng sống ly thân cháu T1 ở với chị T. Khi ly hôn chị T xin nuôi cháu T1 và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh C tôn trọng nguyện vọng của cháu T1 và anh không cấp dưỡng nuôi con chung. Xét quan điểm của các bên tự nguyện, xét quan điểm của cháu T1 có nguyện vọng ở với chị T nên cần thiết phải chấp nhận ghi nhận nguyện vọng này của đương sự, khi ly hôn giao cháu Trần Kim T1 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ tháng 02 năm 2026 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Trần Thu P đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được nên chị T, anh C không đề nghị Tòa án giải quyết.

[6] Về tài sản chung, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các điều 51, 55; 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lưu Thị T và anh Trần Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Kim T1, sinh ngày 10/01/2012 cho chị Lưu Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ tháng 02 năm 2026 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T, anh C được quyền thăm hỏi, chăm sóc và giáo dục con. Chị T và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh C trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lưu Thị T và anh Trần Văn C mỗi người phải chịu 75.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai số 0002382 ngày 29/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình được đối trừ khi thi hành án. Trả lại chị Lưu Thị Thương S tiền 225.000 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm; các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Ninh Bình*
- *VKSNDKV 6 – Ninh Bình*
- *Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình*
- *UBND xã Bình Lục, tỉnh Ninh Bình;*
- *Các đương sự.*
- *Lưu Hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tươi